

...Q1., ngày .. 03 tháng 07 Năm... 2023.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ 2/ 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90./2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu Học Nguyễn Thái Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2 năm 2023 theo Quyết định số 07 /QĐ-NTB ngày 03-07-2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2/2023	Thực hiện Dự toán Quý 2/ 2023(tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu	4.182.424.000	1.536.063.100		
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.182.424.000	1.536.063.100	37	
	1. Thu sự nghiệp khác	4.066.924.000	1.489.370.000	37	
	- Tiền phục vụ bán trú	1.944.000.000	455.100.000	23	
	- Tiền vệ sinh bán trú	324.000.000	76.850.000	24	
	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	111.600.000	0	0	
	- Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	456.150.000	126.150.000	28	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Tin học	459.000.000	91.650.000	20	
	- Tiền tổ chức lớp học tăng cường ,tự chọn Tiếng Anh	177.750.000	51.700.000	29	
	- Tiền tổ chức lớp học Tiếng Anh(người nước ngoài)	127.224.000	418.320.000	100	
	- Tiền Giáo dục kỹ năng sống		136.760.000		
	- Tiền tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	467.200.000	132.840.000	28	
	2. Thu cung ứng dịch vụ:	112.500.000	45.000.000	40	
	- Tiền cho thuê mặt bằng(Trạm phát sóng VNPT)	90.000.000	22.500.000	25	
	- Tiền cho thuê mặt bằng(Cantin)	22.500.000	22.500.000	100	
	3. Thu lãi tiền gửi ngân hàng:	3.000.000	1.693.100	56	
	- Lãi gửi ngân hàng	3.000.000	1.693.100		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.510.000.000	2.372.225.178		
	Chi thường xuyên:				
I	Từ NSNN:	10.426.000.000	2.372.225.178	23	
	Chi thanh toán cá nhân	5.484.879.000	1.251.314.099	23	
	Chi tiền lương	2.625.499.000	662.751.554	25	
	- Lương theo ngạch, bậc	2.497.478.000	649.341.554	26	
	- Lương theo hợp đồng (chuyên môn)	74.381.000			
	- Lương theo hợp đồng (phổ cập)	53.640.000	13.410.000	25	
	Phụ cấp lương	1.643.267.000	370.810.729	23	
	- Phụ cấp chức vụ	51.852.000	12.963.000	25	
	- Chi PC làm thêm giờ	192.840.000	0	0	



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2/2023	Thực hiện Dự toán Quý 2/ 2023(tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Chi PC ưu đãi nghề	883.879.000	229.684.835	26	
	- Chi PC trách nhiệm	10.728.000	2.682.000	25	
	- Chi PC độc hại (Thư viện)	0			
	- Chi PC thâm niên nhà giáo, vượt khung	503.968.000	125.480.894	25	
				0	
	Chi Học bổng học sinh sinh viên	14.160.000	0	0	
	Hỗ trợ chi phí học tập	7.160.000	0	0	
	Miễn giảm HP theo ND 86	7.000.000	0	0	
	Các khoản đóng góp	747.610.000	188.547.816	25	
	Bảo hiểm xã hội	556.731.000	140.407.948	25	
	Bảo hiểm y tế	95.440.000	24.069.934	25	
	Kinh phí công đoàn	63.626.000	16.046.622	25	
	Bảo hiểm thất nghiệp	31.813.000	8.023.312	25	
	Thanh toán khác cho cá nhân	454.343.000	29.204.000	6	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	304.343.000		0	
	Chi hỗ trợ GV dạy hòa nhập khuyết tật	120.000.000		0	
	Trợ cấp, phụ cấp khác (Tiết thực hàng GV Thẻ Dục)	30.000.000	29.204.000	97	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	211.000.000	25.910.619	12	
	Thanh toán Dịch vụ công cộng	156.000.000	18.542.619	12	
	Tiền điện	60.000.000	9.385.459	16	
	Tiền nước	60.000.000	4.886.960	8	
	Tiền vệ sinh môi trường	36.000.000	4.270.200	12	
	Vật tư văn phòng	25.000.000	0	0	
	Văn phòng phẩm	25.000.000		0	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			
	Thông tin Tuyên truyền liên lạc	6.000.000	1.368.000	23	
	Cước phí điện thoại				
	Cước phí bưu chính				
	Thuê bao cáp truyền hình				
	Cước phí internet, đường truyền mạng				
	Tuyên truyền, sách báo tạp chí	6.000.000	1.368.000	23	
	Chi phí hội nghị:	0	0		
	Chi phí khác				
	Công tác phí	24.000.000	6.000.000	25	
	Khoản công tác phí	24.000.000	6.000.000	25	
	Chi hỗ trợ, giải quyết việc làm	0	0		
	Chi TC thôi việc		0		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	Nhà cửa				
	Các thiết bị công nghệ thông tin				
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Đường điện cấp thoát nước				
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	Tài sản và thiết bị văn phòng				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2/2023	Thực hiện Dự toán Quý 2/ 2023(tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Các thiết bị công nghệ thông tin				
	Tài sản và thiết bị khác				
	Chi phí thuê mướn khác	80.780.000	20.723.340		
	Thuê mướn phương tiện vận tải				
	Thuê lao động trong nước	80.780.000	20.723.340	26	
	Thuê đào tạo lại cán bộ				
	Chi phí thuê mướn khác				
	Chi lập các quỹ	304.341.000	0		
	Quỹ phúc lợi	101.447.000			
	Quỹ khen thưởng	101.447.000			
	Quỹ phát triển HDSN	101.447.000			
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
2	Từ nguồn thu sự nghiệp:	4.182.424.000	2.037.774.943	49	
	Chi thanh toán cá nhân	2.778.158.000	892.589.180	32	
	Chi tiền lương	1.093.500.000	290.992.000	27	
	- Lương theo ngạch, bậc		0	0	
	- Lương theo hợp đồng :		0	0	
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.093.500.000	290.992.000	27	
	Phụ cấp lương		0		
	- Phụ cấp chức vụ		0		
	- Chi PC làm thêm giờ		0		
	- Chi PC ưu đãi nghề		0		
	- Chi PC trách nhiệm		0		
	- Chi PC độc hại (Thư viện)		0		
	- Chi PC thâm niên nhà giáo		0		
	- Chi PC thâm niên vượt khung		0		
	Các khoản đóng góp	226.395.000	62.337.600	28	
	Bảo hiểm xã hội	184.275.000	42.962.400	23	
	Bảo hiểm y tế	31.590.000	7.581.600	24	
	Kinh phí công đoàn		8.424.000		
	Bảo hiểm thất nghiệp	10.530.000	3.369.600	32	
	Thanh toán khác cho cá nhân	1.458.263.000	539.259.580	37	
	Trợ cấp,phụ cấp khác(GV dạy 2 b)	1.458.263.000	173.828.580	12	
	Trợ cấp Lễ 30/4,1/5		21.000.000		
	Trợ cấp tham quan, học tập		205.000.000		
	Khen thưởng thi đua		125.196.000		
	Khác (nước uống GV)		14.235.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	352.000.000	116.603.263	33	
	Thanh toán Dịch vụ công cộng	243.000.000	95.512.503	39	
	Tiền điện	108.000.000	64.301.623	60	
	Tiền nước	58.500.000	20.151.730	34	
	Tiền vệ sinh môi trường	76.500.000	11.059.150	14	
	Vật tư văn phòng	55.000.000	18.700.700	34	
	Văn phòng phẩm	20.000.000	15.000.700		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.000.000	3.700.000		
	Thông tin Tuyên truyền liên lạc	54.000.000	2.390.060	4	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2/2023	Thực hiện Dự toán Quý 2/ 2023(tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Cước phí điện thoại	4.500.000	62.334	1	
	Cước phí bưu chính		767.726		
	Thuê bao cáp truyền hình	40.500.000	1.560.000	4	
	Cước phí internet, đường truyền mạng		0		
	Tuyên truyền, sách báo tạp chí	9.000.000	0		
	Chi Hội Nghị	0	0		
	Chi in, mua tài liệu				
	Chi phí khác				
	Công tác phí	0	0		
	Khoản công tác phí		0		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	207.000.000	13.705.500	7	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	198.000.000			
	Nhà cửa		0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000		0	
	Tài sản và thiết bị văn phòng		8.167.000		
	Đường điện cấp thoát nước		5.538.500		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng sân bay		0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		0		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	519.200.000	140.368.000	27	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25.000.000	3.900.000		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.000.000	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.000.000	0		
	Mua, Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		22.598.000		
	Tài sản và thiết bị khác	45.000.000	0		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	273.600.000	58.265.000	21	
	Mua ăn, chi, pho to tài liệu				
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	26.000.000	4.675.000		
	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	85.600.000	50.930.000		
	Chi phí thuê mướn khác	0	861.009.000		
	Thuê mướn phương tiện vận tải		0		
	Thuê lao động trong nước (GV dạy CLB)		41.920.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ		0		
	Chi phí thuê mướn khác(Trã TT GD Kỹ năng sống))		268.065.000		
	Chi phí thuê mướn khác(Trã Trung Tâm Anh ngữ)		551.024.000		
	Chi không thường xuyên:	<u>163.106.000</u>	13.500.000		
1	Từ NSNN:	84.000.000	0	0	
	Chi lương ,Bảo hiểm cho GV phổ cập				
	Chi mua Hàng hóa vật tư				
	Chi mua sắm TSCĐ				
	Chi sửa chữa nhà cửa (chống thấm P học,P Ch năng,mặt dựng nhà xe)				
	Chi thực hiện chương trình đào tạo				
	Chi thực hiện các CTMTQG				
	Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng				
	Chi thực hiện tình gián biên chế (nếu có)				
	Chi ĐTXDCB				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2/2023	Thực hiện Dự toán Quý 2/2023(tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi đối ứng các dự án				
	Chi khác (nếu có) (chi tiết từng nội dung)				
	- Trợ cấp Tết	61.500.000		0	
	- Trợ cấp Phó Tổng Phụ trách Đội	22.500.000		0	
2	Từ nguồn thu sự nghiệp:	79.106.000	13.500.000		
	Chi thực hiện chương trình đào tạo				
	Chi mua sắm, sửa chữa				
	Chi nộp thuế	79.106.000	13.500.000	17	
	Chi phí ngân hàng		0	0	
3	Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	4.345.000.000	1.074.277.120	25	
	- Từ nguồn CCTL NSNN cấp	4.345.000.000	1.074.277.120	25	
	- Từ nguồn CCTL từ nguồn thu SN				
	PHÂN PHỐI KINH PHÍ TIẾT KIỆM ĐƯỢC TỪ KHOẢN CHÊNH LỆCH THU LỚN HƠN CHI	246.960.000	0		
	Trích CCTL theo quy định	98.784.000			
	Chi thu nhập tăng thêm				
	Trích lập các quỹ	148.176.000		0	
	Quỹ phúc lợi	39.419.000		0	
	Quỹ khen thưởng	39.419.000		0	
	Quỹ phát triển HDSN	39.419.000		0	
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	29.919.000			
	TỔNG CỘNG CHI	14.692.424.000	4.410.000.121		

Lập Bảng



Nguyễn Thị Kim Loan

Ngày 03 tháng 7 năm 2023

Hiệu Trưởng



Phạm Ngọc Hiếu